

Số: 01/2021/QĐST-HNGĐ

Ayun Pa, ngày 11 tháng 8 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**  
**SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ**  
**Về việc yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ AYUNPA, TỈNH GIA LAI**

**Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:**

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp:* Ông Nguyễn Văn Toàn
- *Thư ký phiên họp:* Bà Trần Thị Hoi – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã AyunPa, tỉnh Gia Lai.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai tham gia phiên họp:* Ông Nay Ha – Kiểm sát viên

Ngày 11 tháng 8 năm 2021 tại Tòa án nhân dân thị xã Ayun Pa mở phiên họp công khai giải quyết việc dân sự sơ thẩm thụ lý số 01/2021/TLST-HNGĐ ngày 18/6/2021 về việc “Yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật” theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 01/2021/QĐST- HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2021, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

*Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:*

Chị **Kpă H’ T**, sinh ngày 16/3/1971

Anh **Ksor S**, sinh ngày 17/5/1976

Cùng địa chỉ: Bôn Ama D, tổ dân phố 9, phường Đ, thị xã A, tỉnh G. Vắng mặt  
(Đều có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt)

**NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ**

Tại đơn yêu cầu đề ngày 14/6/2021, bản khai lập ngày 18/6/2021 chị Kpă H’ Tvà anh Ksor S trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Kpă H’ T và anh Ksor S kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 18/11/1993 tại Ủy ban nhân dân thị trấn A, huyện A, tỉnh G (Nay là UBND phường Đoàn K, thị xã A, tỉnh G). Tại thời điểm kết hôn, chị T đã đủ tuổi còn anh Ksor S chưa đủ tuổi để kết hôn theo quy định của pháp luật. Anh S đã tự kê khai tăng tuổi để được đăng ký kết hôn. Anh Ksor S đã kê khai tuổi thật theo Giấy khai sinh ngày 17/5/1976 thành sinh năm 1974. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hạnh phúc cho đến nay và đã có 03 con chung và tạo

lập được tài sản chung. Qua tìm hiểu anh, chị được biết việc kết hôn của anh, chị là vi phạm pháp luật nên đã yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật. Tuy nhiên, khi giải quyết việc này tại Tòa án anh, chị cùng có yêu cầu Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân, vì anh chị đã đủ điều kiện để kết hôn.

- *Về con chung và tài sản chung*: Anh S và chị T yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân cho vợ chồng nên không đề cập yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung và tài sản.

**Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ayun Pa tại phiên họp:**

Tòa án đã xác định đúng quan hệ pháp luật cần giải quyết và đã thụ lý, giải quyết đơn yêu cầu theo đúng trình tự, thủ tục tố tụng quy định tại phần thủ tục giải quyết việc dân sự của BLTTDS.

Căn cứ khoản 1, 11 Điều 29; điểm b khoản 2 Điều 35; điểm g khoản 2 Điều 39; Điều 149; khoản 2 Điều 367; các Điều 370, 371, 372 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 5, Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986; Điều 8, Điều 10, Điều 11 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 37 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của anh Ksor S và chị Kpă H'T, tuyên bố công nhận quan hệ hôn nhân của anh Ksor S và chị Kpă H'T kể từ thời điểm anh Ksor S đủ tuổi đăng ký kết hôn, ngày 17/5/1995.

Về lệ phí việc dân sự: Anh Ksor S và chị Kpă H' T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền lệ phí dân sự sơ thẩm.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự, được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân thị xã Ayun Pa nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Anh Ksor S và chị Kpă H'T yêu cầu Tòa án giải quyết hủy việc kết hôn trái pháp luật. Đây là quan hệ pháp luật được quy định tại khoản 1 Điều 29 Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị Ksor H' T và anh Ksor S đăng ký nhân khẩu và sinh sống tại Bôn A, tổ dân phố 9, phường Đ, thị xã A, tỉnh G. Căn cứ vào 1 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 35, điểm g khoản 2 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh G có thẩm quyền giải quyết.

Tại phiên họp vắng mặt Anh Ksor S và chị Kpă H'T nhưng cả hai có đơn đề nghị giải quyết việc dân sự vắng mặt tại phiên họp nên Tòa án vẫn mở phiên họp giải

quyết việc hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 2 Điều 367 Bộ luật tố tụng dân sự.

**[2]** *Về yêu cầu của anh Ksor S và chị Kpă H'T:* Anh S và chị T kết hôn hoàn toàn tự nguyện. Tại thời điểm kết hôn hai bên bảo đảm nhiều điều kiện kết hôn, nhưng anh S vi phạm điều kiện về độ tuổi kết hôn theo quy định tại khoản điều 5 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986. Anh S sinh ngày 17/5/1976, đăng ký kết hôn với chị T vào ngày 18/11/1993. Như vậy, tại thời điểm kết hôn, anh S mới 17 năm 06 tháng 01 ngày tuổi. Việc anh S tự kê khai tăng tuổi để đủ tuổi kết hôn là trái quy định của pháp luật. UBND thị trấn A (cũ) không phát hiện thấy thiếu sót này nên đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn cho hai bên là vi phạm pháp luật hôn nhân và gia đình, dẫn đến quan hệ hôn nhân của anh S và chị T không có hiệu lực từ thời điểm kết hôn. Tuy nhiên, từ sau khi kết hôn đến nay anh Sanh và chị T đã chung sống hạnh phúc, có con chung, tài sản chung. Hiện tại, cả hai bên đều có nguyện vọng yêu cầu Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân cho vợ chồng.

Xét thấy đến thời điểm hiện nay anh S và chị T đều đủ các điều kiện kết hôn, nguyện vọng của anh S và chị T phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 11 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, được hướng dẫn cụ thể tại Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp nên Tòa án không hủy việc kết hôn trái pháp luật mà công nhận quan hệ hôn nhân cho anh S, chị T kể từ thời điểm anh S đủ tuổi kết hôn theo Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014 là ngày 17/5/1996.

Về con chung và tài sản chung: Quan hệ hôn nhân của anh S và chị T được công nhận nên không xem xét về con chung và tài sản.

**[3]** *Về lệ phí việc dân sự:* Anh S và chị T phải chịu lệ phí theo quy định của pháp luật.

#### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 1, 11 Điều 29; điểm b khoản 2 Điều 35; điểm g khoản 2 Điều 39; Điều 149; khoản 2 Điều 367; các Điều 370, 371, 372 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 5, Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986;

- Căn cứ Điều 8, Điều 10, Điều 11 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 37 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố chấp nhận yêu cầu của anh Ksor S và chị Kpă H' T.

Công nhận quan hệ hôn nhân của anh Ksor S và chị Kpă H' T, kể từ thời điểm anh Ksor S đủ điều kiện kết hôn, ngày 17/5/1996.

2. Về lệ phí: Anh Ksor S và chị Kpă H' T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền lệ phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số 0010265 ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai. (*Đã nộp xong*)

3. Quyền kháng cáo, kháng nghị: Anh Ksor S và chị Kpă H' T có quyền kháng cáo đến Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai để yêu cầu giải quyết theo thủ tục phúc thẩm. Thời hạn kháng cáo là 10 ngày, kể từ ngày quyết định giải quyết việc dân sự được tổng đạt hợp lệ. Viện kiểm sát có quyền kháng nghị quyết định này theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

**Nơi nhận:**

- VKSND thị xã Ayun Pa;
- Người yêu cầu;
- Chi cục THA DS thị xã;
- UBND phường Đoàn Kết (nơi ĐKKH);
- Lưu.

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN HỌP**

**Nguyễn Văn Toàn**

